TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/DS-ST
Ngày: 20/8/2020
"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hồ Đắc Thắng

2. Bà Trần Thị Kia

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa*: Ông Lê Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 "*V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXX-ST ngày 02/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: 354 Quang T1, phường An Phú, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Bị đơn: Bà Phan Thị T, ông Trịnh Văn T1; Cùng địa chỉ: Tổ M, phường AT, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Bà T có mặt; Ông T1 vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Lương Văn B, sinh năm 1964; Địa chỉ: 272 HH, phường AT, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại phiên tòa thể hiện: Bà H và bà T có mối quan hệ quen biết nhau nên bà H có cho bà T vay tiền nhiều lần từ tháng 5 năm 2018 cho đến giữa năm 2019, bà H không nhớ rõ từng lần cụ thể. Khi vay tiền bà T có viết giấy xác nhận, bà H tính toán sổ sách đến thời điểm khởi kiện bà T và ông T1 còn nợ bà H số tiền 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu

đồng). Tại phiên tòa bà H rút yêu cầu khoản tiền lãi chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng), không yêu cầu khoản lãi.

Bà T trình bày, bà có đi làm cò đất cho bà H. Trong những lần đi cùng bà H tự nguyện cho bà T mượn tiền nhiều lần, bắt đầu từ khoảng tháng 5/2018 cho đến giữa năm 2019. Những lần mượn tiền bà T đều có viết giấy mượn tiền như bà H trình bày. Số tiền này bà T tiêu xài cá nhân hết. Khi bà H cho mượn tiền có nói với bà T khi nào có hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất thành công qua công chứng xong thì bà H sẽ trả tiền công cho bà T và sẽ tính toán lại số tiền bà T đã mượn. Bà T không nhớ rõ mượn của bà H bao nhiêu tiền nhưng những giấy mượn tiền bà H nộp cho Tòa án là chữ ký của bà T nên bà không ý kiến gì. Bà T thừa nhận còn nợ bà H số tiền 47.000.000đ như bà H khởi kiện. Tại phiên tòa bà T yêu cầu bà H xem lại tiền công cho bà T trong những lần đi làm cò đất.

Ông T1 trình bày trong hồ sơ: Ông là chồng bà T thường và xuyên đi làm xa thỉnh thoảng mới về nhà. Khi bà T đi làm cò đất cho bà H ông không đồng ý vì ông đi làm xa yêu cầu bà T ở nhà chăm lo gia đình con cháu nhưng bà T vẫn đi. Có lần ông T1 ở nhà thì bà T có điện nói ông lên nhà bà H cầm tiền về giúp, khi ông T1 đến nhà bà H thì ông Lương Văn B có đưa cho ông T1 số tiền 10.000.000đ ông đem về đưa cho bà T. Ông có hỏi thì bà T nói tiền đó do bà T và bà H đi cò đất người ta trả công nên ông không quan tâm gì đến số tiền đó. Việc bà T mượn tiền của bà H ông T1 hoàn toàn không biết, ông T1 không ký bất kỳ giấy mượn tiền nào cho bà H nên ông không chịu trách nhiệm trả số tiền bà T đã vay.

Người làm chứng ông Lương Văn B khai: Ông và bà H sống cùng nhà, có một lần ông không nhớ thời gian, khi đó bà H có điện thoại về cho ông Bình nói đưa cho ông T1 số tiền 10.000.000đ nên khi ông T1 đến thì ông Bình đưa cho ông T1 số tiền trên, ông T1 nhận tiền, đi về. Việc giữa bà H và bà T vay, mượn thế nào ông Bình không biết.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng Tòa án nhân dân thị xã A đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu như sau: Tại phiên tòa bà H rút phần yêu cầu khoản lãi là 4.700.000đ chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 47.000.000đ gốc đã vay. Đây là ý kiến tự nguyện của bà H nên đề nghị Hộ đồng xét xử không xem xét khoản lãi nữa. Trong các chứng cứ và tại phiên tòa không thể hiện ông T1 có liên quan đến việc vay tiền của bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Phan Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc còn nợ là 47.000.000đ, ông T1 không có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền đã yêu cầu khởi kiện nêu trên. Về việc bà T yêu cầu bà H tính toán và trả tiền công cho bà T nhưng không có chứng cứ nên

không có cơ sở xem xét. Về án phí đề nghị buộc bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ Tổ 01, phường AT, thị xã A, tỉnh Gia Lai về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quy định tại Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết vụ án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

[2]. Về số tiền bị đơn còn nợ. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa bà Phan Thị T đều thừa nhận các chứng cứ là "Giấy mượn tiền" bà H nộp cho Tòa án do bà T viết và ký. Bà T thừa nhận chỉ một mình bà T mượn tiền của bà H đến nay chưa trả. Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà H cho rằng bị đơn chỉ còn nợ số tiền gốc 47.000.000đ đối với các chứng cứ bà đã nộp cho Tòa án và chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc nói trên không yêu cầu gì khác. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về khoản tiền gốc 47.000.000đ là có cơ sở nên chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về khoản lãi. Tại phiên tòa bà H rút khoản lãi, không yêu cầu bị đơn trả lãi mà chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ là 47.000.000đ. Xét, lời trình bày của nguyên đơn là tự nguyện nên chấp nhận ý kiến của bà H, không xem xét khoản tiền lãi phát sinh là có cơ sở.

[4]. Xét về nghĩa vụ phải trả số tiền còn nợ. Bà H khởi kiện và yêu cầu ông T1 bà T cùng có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho bà H nhưng quá trình giải quyết cũng như các chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ không có chứng cứ nào thể hiện ông T1 có nợ tiền của bà H. Trong hồ sơ và tại phiên tòa bà T cho rằng số tiền đó bà T tiêu xài cá nhân không dùng vào mục đích nhu cầu thiết yếu cho gia đình. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu cả ông Trịnh Văn T1 cùng có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[5]. Tại phiên tòa bà T yêu cầu bà H thanh toán tiền công trong nhưng lần đi mua bán nhà, đất chung nhưng bà H không thừa nhận. Xét thấy, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa bà T không có chứng cứ gì thể hiện bà H có nợ tiền công chưa trả cho bà T. Vì thế, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà T trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Mức án phí có trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền được Tòa án chấp nhận là 47.000.000đ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.350.000đ (*Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng vào các Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phan Thị T, có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị H, số tiền 47.000.000đ (*Bốn mươi bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất theo các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi xuất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Trường hợp không thỏa thuận được thì mức lãi xuất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu ông Trịnh Văn T1 có nghĩa vụ phải trả nợ cho nguyên đơn.

Về án phí: Buộc bà Phan Thị T phải nộp số tiền là 2.350.000đ (*Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.292.500đ *(Một triệu hai trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng)* theo biên lai tạm ứng án phí số: 0004231 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Trung Toàn